ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 45/2026/QĐ-UBND	*Đắk Lắk, ngày 04 tháng 6 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật về khuyến nông trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về Khuyến nông;

Căn cứ Thông tư số 75/2019/TT-BTC ngày 04 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện hoạt động khuyến nông; Thông tư số 84/2021/TT-BTC ngày 04 tháng 10 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 75/2019/TT-BTC ngày 04/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện hoạt động khuyến nông;

Căn cứ Thông tư số 06/2021/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 7 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về xây dựng, ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật sản phẩm, dịch vụ công do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 251/TTr-SNNMT ngày 30 tháng 3 năm 2026; Báo cáo số 298/BC-SNNMT ngày 28 tháng 4 năm 2026;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật về khuyến nông trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định định mức kinh tế - kỹ thuật làm cơ sở lập dự toán, phê duyệt thuyết minh các dự án, chương trình, mô hình khuyến nông, nhiệm vụ khuyến nông thường xuyên địa phương trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Đối tượng áp dụng

Quyết định này áp dụng đối với cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động khuyến nông và chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, công nghệ trong nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật về khuyến nông trên địa bàn tỉnh

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật lĩnh vực trồng trọt.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật lĩnh vực lâm nghiệp.

3. Định mức kinh tế - kỹ thuật lĩnh vực chăn nuôi.

4. Định mức kinh tế - kỹ thuật lĩnh vực thủy sản.

5. Định mức kinh tế - kỹ thuật lĩnh vực nghề muối.

6. Định mức kinh tế - kỹ thuật lĩnh vực đào tạo huấn luyện, thông tin tuyên truyền.

(Chi tiết tại các Phụ lục I, II, III, IV, V, VI kèm theo)

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành, đơn vị có liên quan, Uỷ ban nhân dân các xã, phường tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này.

2. Đối với lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chưa có định mức kinh tế - kỹ thuật quy định tại Quyết định này thì áp dụng theo các quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành.

3. Trường hợp các văn bản được viện dẫn áp dụng tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 16 tháng 6 năm 2026 và bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 60/2024/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk (cũ) về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật về khuyến nông trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk và Quyết định số 25/2024/QĐ-UBND ngày 29 tháng 5 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên (trước đây) về việc Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật về khuyến nông trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thiên Văn

Phụ lục I:

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT

(*Ban hành kèm theo Quyết định số 45/2026/QĐ-UBND)*

I. CÂY RAU, HOA

1. Mô hình sản xuất rau ăn lá, thời gian sinh trưởng 60-75 ngày (cải xanh ăn lá, mồng tơi, rau dền, rau gia vị,...)

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/ điểm	3	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
a	***Sản xuất hữu cơ nhóm rau 65 - 75 ngày***			
I	**Giống**			
-	Cải xanh ăn lá	Kg	6	
-	Rau dền	Kg	15	
-	Mồng tơi	Kg	25	
-	Rau gia vị	Kg	01	
II	**Vật tư**			
1	Phân hữu cơ sinh học	Kg	1.500	
2	Phân bón lá hữu cơ	Lít	3	
3	Phân bón gốc hữu cơ	Kg	250	
4	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	56	Sử dụng phân tự nhiên (Roc phosphate $P_2O_5 \geq$ 28% hoặcApatit $P_2O_5 \geq$ 14%
5	Phân Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	18	Sử dụng Kali sulphate ($K_2O \leq 30\%$)
6	Khoáng chất	Kg	700	Vôi bột hoặc Dolomit
7	Trichoderma	Kg	30	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
8	Chế phẩm sinh học bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500	
9	Bẫy Feromom	Chiếc	20	
10	Xử lý phế phụ phẩm	1.000đ	500	
b	***Sản xuất an toàn Theo VietGAP nhóm rau 65 - 75 ngày***			
I	**Giống**			
-	Cải xanh ăn lá	Kg	6	
-	Rau rền	Kg	15	
-	Mùng tơi	Kg	25	
-	Rau gia vị	Kg	01	
II	**Vật tư**			
1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	35	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	25	
3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	45	
4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	1.500	
5	Phân bón lá	1.000đ	500	
6	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	500	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	3	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

2. Mô hình sản xuất rau ăn lá thời gian sinh trưởng 90 - 100 ngày (bắp cải, súp lơ, cải thảo, su hào, hành lá)

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	4	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
a	***Sản xuất hữu cơ***			
I	**Giống**			
-	Bắp cải	Kg	0,3	
-	Súp lơ	Kg	0,3	
-	Cải thảo	Kg	0,3	
-	Su hào	Kg	0,7	
-	Hành lá	Kg	6	
II	**Vật tư**			
1	Phân hữu cơ sinh học			
	Bắp cải, Súp lơ, Cải thảo	Kg	2.000	
	Su hào, hành lá	Kg	1.500	
2	Phân bón lá hữu cơ			
	Bắp cải, Súp lơ, Cải thảo	Lít	5	
	Su hào, hành lá	Lít	3	
3	Phân bón gốc hữu cơ			
	Bắp cải, Súp lơ, Cải thảo	Kg	550	
	Su hào, hành lá	Kg	250	
4	Lân nguyên chất (P_2O_5)			Sử dụng phân tự nhiên (Roc phosphate $P_2O_5 \geq$ 28% hoặcApatit $P_2O_5 \geq$ 14%
	Bắp cải, Súp lơ, Cải thảo	Kg	84	
	Su hào, hành lá	Kg	56	
5	Kali nguyên chất (K_2O)			Sử dụng Kali sulphate ($K_2O \leq$30%)
	Bắp cải, Súp lơ, Cải thảo	Kg	48	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
	Su hào, hành lá	Kg	75	
6	Khoáng chất			Vôi bột hoặc Dolomit
	Bắp cải, Súp lơ, Cải thảo	Kg	700	
	Su hào, hành lá	Kg	300	
7	Trichoderma	Kg	30	
8	Chế phẩm sinh học bảo vệ thực vật			
	Bắp cải, Súp lơ, Cải thảo	1.000đ	4.000	
	Su hào, hành lá	1.000đ	2.500	
9	Bẫy Feromom	Chiếc	20	
10	Xử lý phế phụ phẩm			
	Bắp cải, Súp lơ, Cải thảo	1.000đ	2.000	
	Su hào, hành lá	1.000đ	500	
b	***Sản xuất an toàn Theo VietGAP***			
I	**Giống**			
-	Bắp cải	Kg	0,3	
-	Súp lơ	Kg	0,3	
-	Cải thảo	Kg	0,3	
-	Su hào	Kg	0,7	
-	Hành lá	Kg	6	
II	**Vật tư**			
1	Đạm nguyên chất (N)			Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
	Bắp cải, Súp lơ, Cải thảo	Kg	120	
	Su hào, hành lá	Kg	100	
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	60	
3	Kali nguyên chất (K_2O)			
	Bắp cải, Súp lơ, Cải thảo	Kg	20	
	Su hào, hành lá	Kg	90	
4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	1.500	
5	Phân bón lá	1.000đ	1.000	
6	Thuốc bảo vệ thực vật			

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
	Bắp cải, Súp lơ, Cải thảo	1.000đ	1.000	
	Su hào, hành lá	1.000đ	500	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	4	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

3. Mô hình sản xuất rau ăn quả (cà chua, dưa chuột, mướp đắng, đậu quả, bí xanh, đậu tương rau)

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	5	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
a	***Sản xuất hữu cơ***			
I	**Giống**			
-	Cà chua	Kg	0,25	
-	Dưa chuột	Kg	0,7	
-	Mướp đắng	Kg	2,5	
-	Bí xanh	Kg	1	
-	Đậu quả	Kg	45	
-	Đậu tương rau	Kg	80	
II	**Vật tư**			
1	Phân hữu cơ sinh học	Kg	2.000	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
2	Phân bón lá hữu cơ	Lít	5	
3	Phân bón gốc hữu cơ	Kg	400	
4	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	78	Sử dụng phân tự nhiên (Roc phosphate $P_2O_5 \geq 28\%$ hoặcApatit $P_2O_5 \geq 14\%$
5	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	120	Sử dụng Kali sulphate ($K_2O \leq 30\%$)
6	Khoáng chất	Kg	700	Vôi bột hoặc Dolomit
7	Trichoderma	Kg	30	
8	Chế phẩm sinh học bảo vệ thực vật	1.000đ	4.000	
9	Bẫy Feromom	Chiếc	30	
10	Xử lý phế phụ phẩm	1.000đ	2.000	
b	***Sản xuất an toàn Theo VietGAP***			
I	**Giống**			
-	Cà chua	Kg	0,25	
	Dưa chuột	Kg	0,7	
	Mướp đắng	Kg	2,5	
	Bí xanh	Kg	1	
	Đậu quả	Kg	45	
	Đậu tương rau	Kg	80	
II	**Vật tư**			
1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	120	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	90	
3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	120	
4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	2.000	
5	Phân bón lá	1.000đ	1.000	
6	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	5	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

4. Mô hình sản xuất rau ăn củ (cà rốt, cải củ)

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	5	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 1 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	**Giống**			
-	Cà rốt	Kg	3	
-	Cải củ	Kg	3	
II	**Vật tư**			
1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	120	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	90	
3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	120	
4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	2.000	
5	Phân bón lá	1.000đ	1.000	
6	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	5	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

5. Mô hình sản xuất cây húng quế

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	5	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha.*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Kg	0,8	
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	46	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	109	
4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	66	
5	Phân hữu cơ vi sinh/ hữu cơ sinh học	Kg	4.000-5.000	
6	Vôi bột	Kg	800	
7	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	5	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

6. Mô hình sản xuất ớt cay an toàn

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/ điểm	6	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Gram	180-240	
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	55	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	19	
4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	96	
5	Phân hữu cơ sinh học	Kg	1.000	
6	Phân bón lá	1.000đ	500	
7	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	6	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

7. Mô hình sản xuất bí đỏ an toàn

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/ điểm	5	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống:			
-	Hạt giống	Gram	300-420	
-	Hoặc Cây giống	Cây	4.200	
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	46	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	34	
4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	41	
5	Phân hữu cơ sinh học	Kg	600	
6	Phân bón lá	1.000đ	500	
7	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	5	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

8. Mô hình sản xuất dưa hấu an toàn

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	5	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Kg	240-360	
2	Đạm nguyên chất(N)	Kg	46	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	47	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	72	lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
5	Phân hữu cơ sinh học	Kg	800	
6	Phân bón lá	1.000đ	500	
7	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	5	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

9. Mô hình sản xuất măng tây theo hướng hữu cơ

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	9	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	**Năm thứ nhất**			
1	Giống			
-	Hạt giống trồng mới + trồng dặm	Hạt	22.000	
-	Hoặc Cây giống trồng mới + trồng dặm	Cây	19.425	
2	Vật tư làm giàn			
	- Cọc	Cây	1.200	1,5m

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
	- Sợi dây cước PE	Kg	160	
	- Dây buộc (cước PE)	Kg	30	
3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	345	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
4	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	288	
5	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	300	
6	Phân hữu cơ sinh học	Kg	4.000	
7	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.500	
8	Chế phẩm bảo vệ thực vật sinh học	1.000đ	5.000	
II	**Năm thứ hai**			
1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	345	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	288	
3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	325	
4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	2.000	
5	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	750	
6	Chế phẩm bảo vệ thực vật sinh học	1.000đ	5.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

10. Mô hình sản xuất nấm ăn và dược liệu

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/ điểm	4	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B.Phần giống, vật tư: *tính cho 01 tấn nguyên liệu thô*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	**Nấm mỡ**			
1	Giống	Kg	15	
2	Nguyên liệu	Kg	1.000	
3	Phân Đạm sulfatamon (SA)	Kg	5	
4	Phân Lân supe	Kg	20	
5	Bột nhẹ	Kg	30	
6	Vật rẻ tiền mau hỏng phục vụ sản xuất	Kg	30	Theo quy trình kỹ thuật
II	**Nấm sò**			
1	Giống	Kg	45	
2	Nguyên liệu	Kg	1.000	
3	Túi PE (30 x 45)	Kg	6	
4	Nút, bông, chun, …	Kg	12	
5	Giàn giá, dụng cụ	1.000đ	2.000	
III	**Nấm rơm**			
1	Giống	Kg	15	
2	Nguyên liệu	Kg	1.000	
3	Giàn giá, dụng cụ	1.000đ	1.000	
IV	**Nấm mộc nhĩ**			
1	Giống	Que	1.800	
2	Nguyên liệu	Kg	1.000	
3	Cám và phụ gia			
	Cám gạo	Kg	50	
	Bột nhẹ ($CaCO_3$)	Kg	10	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
	$MgSO_4$	Kg	1	
	KH_2PO_4	Kg	0,5	
4	Túi PE (19x38)	Kg	10	
5	Nút, bông, chun, …	Kg	12	
6	Giàn giá, dụng cụ	1.000đ	1.500	
V	**Nấm hương**			
1	Giống (Meo giống 1 bịch 120gr)	Chai	60	
2	Nguyên liệu	Kg	1.000	
3	Cám và phụ gia			
	Cám gạo	Kg	70	
	Bột nhẹ ($CaCO_3$)	Kg	20	
3	Túi PE (25x 35)	Kg	10	
4	Nút, bông, chun, …	Kg	12	
5	Giàn giá, dụng cụ	1.000đ	2.000	
VI	**Nấm linh chi**			
1	Giống	Chai	60	
2	Nguyên liệu	Kg	1.000	
3	Cám và phụ gia			
	Cám gạo	Kg	50	
	Cám ngô	Kg	70	
	Bột nhẹ ($CaCO_3$)	Kg	10	
	Đường ăn	Kg	50	
4	Túi PE (25 x 35)	Kg	10	
5	Nút, bông, chun, …	Kg	12	
6	Giàn giá, dụng cụ	1.000đ	2.000	
VII	**Nấm kim châm và nấm đùi gà**			
1	Giống	Chai	60	
2	Nguyên liệu	Kg	1.000	
3	Cám và phụ gia			
	Cám gạo	Kg	200	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
	Cám ngô	Kg	50	
	Bột nhẹ ($CaCO_3$)	Kg	10	
	Bột đậu tương	Kg	20	
	Đường ăn	Kg	5	
4	Túi PE (25 x 35)	Kg	10	
5	Nút, bông, chun, …	Kg	12	
6	Giàn giá, dụng cụ	1.000đ	2.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	4	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

11. Mô hình ứng dụng giá thể để sản xuất rau ăn quả

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/ điểm	4	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
a	**Mô hình dưa lưới**			
1	Giá thể			
	Xơ dừa	Tấn	40	
	Hỗn hợp đất (đất, phân chuồng hoai, phân vi sinh,...)	$M3$	33	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
2	Giống			
-	Hạt giống	Hạt	23.000	
	Hoặc Cây giống	Cây	19.550	
3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	135	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
4	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	125	
5	Kali nguyên chất(K_2O)	Kg	135	
6	$MgSO_4$	Kg	300	
7	$Ca(NO_3)_2$	Kg	50	
8	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học	1000đ	1.000	
9	Vật rẻ tiền mau hỏng phục vụ sản xuất			Theo quy trình kỹ thuật
b	**Mô hình dưa chuột**			
1	Giá thể			
	Xơ dừa	Tấn	30	
	Hỗn hợp đất (đất, phân chuồng hoai, phân vi sinh,...)	$_M3$	100	
2	Giống			
-	Hạt giống	Hạt	23.000	
	Hoặc Cây giống	Cây	19.550	
3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	135	
4	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	125	
5	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	135	
6	$MgSO_4$	Kg	100	
7	$Ca(NO_3)_2$	Kg	50	
8	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học	1000đ	1.000	
c	**Mô hình cà chua**			
1	Giá thể			
	Xơ dừa	Tấn	35	
	Hỗn hợp đất (đất, phân chuồng hoai, phân vi sinh,...)	$_M3$	66	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
2	Giống			
-	Hạt giống	Hạt	23.000	
	Hoặc Cây giống	Cây	19.550	
3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	190	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
4	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	190	
5	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	190	
6	$MgSO_4$	Kg	400	
7	$Ca(NO_3)_2$	Kg	50	
8	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học	1000đ	1.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	4	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

12. Mô hình ứng dụng phân hữu cơ nano trong sản xuất rau

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/ điểm	4	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	**Mô hình cải bắp, súp lơ**			
1	Giống:			
-	Hạt giống	Kg	0,4	
-	Hoặc Cây giống	Cây	33.000	
2	Phân hữu cơ sinh học			
	Sản xuất vụ thứ nhất	Kg	3.000	
	Sản xuất lặp lại vụ thứ 2	Kg	2.000	
	Sản xuất lặp lại vụ thứ 3	Kg	1.000	
3	Phân hữu cơ Nano	Gram	25	
4	Thuốc trừ sâu sinh học (Neem ferno,…)	1.000đ	2.000	
5	Thuốc trừ bệnh sinh học	1.000đ	500	
II	**Mô hình cải ăn lá các loại**			
1	Hạt giống	Kg	6	
2	Phân hữu cơ sinh học			
	Sản xuất vụ thứ nhất	Kg	1.500	
	Sản xuất lặp lại vụ thứ 2	Kg	1.000	
	Sản xuất lặp lại vụ thứ 3	Kg	500	
3	Phân hữu cơ Nano	Gram	25	
4	Thuốc trừ sâu sinh học (Neem ferno,…)	Lít	1.500	
5	Thuốc trừ bệnh sinh học	1.000đ	500	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	4	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

13. Mô hình sản xuất nha đam theo hướng hữu cơ

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/ điểm	6	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Cây giống	Cây	85.000	
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	180	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	160	
4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	90	
5	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
6	Chế phẩm bảo vệ thực vật sinh học	1000đ	1.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	6	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

14. Mô hình sản xuất rau ăn lá trong nhà lưới

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/ điểm	3	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 1.000 m^2*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Hạt giống			Tỷ lệ nảy mầm ≥75%.
	Rau gia vị	Kg	0,07	
	Rau dền	Kg	0,3	
	Cải xanh ăn lá	Kg	0,6	
	Mồng tơi	Kg	2	
	Rau muống	Kg	5	
	Cải củ	Kg	3	
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	2,76	Tương đương Urê: 6kg, Lân super 12kg, Kali Clorua 9kg.
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	1,92	
4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	5,4	
5	Phân hữu cơ sinh học	Kg	150	
6	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	400	
7	Bẫy côn trùng	Cái	≥10	
8	Máng, khay chứa giá thể	M	600	
9	Nhà lưới	Cái	1	Nhà kín hoặc hở. Chiều cao nhà từ ≥2,5m. Trụ, khung bằng thép mạ kẽm, sắt, bê tông, gỗ, vật liệu cứng chắc khác. Mái che: lưới phân tán hạt mưa. Vách: lưới chặn côn trùng

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	3	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

15. Mô hình sản xuất rau ăn quả trong nhà lưới

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/ điểm	5	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống,vật tư: *tính cho 1.000m^2*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Hạt giống			Tỷ lệ nảy mầm ≥75%.
	Cà chua	Kg	0,03	Tương đương 3.200 cây
	Ớt	Kg	0,04	Tương đương 5.000 cây
	Bí xanh	Kg	0,05	Tương đương 2.500 cây
	Bí đỏ ăn non	Kg	0,11	Tương đương 1.800 cây
	Dưa hấu	Kg	0,06	Tương đương 1.100 cây
	Bầu	Kg	0,06	Tương đương 1.000 cây
	Mướp hương	Kg	0,07	Tương đương 2.500 cây
	Dưa leo	Kg	0,1	Tương đương 2.900 cây
	Khổ qua	Kg	0,25	Tương đương 2.500 cây
	Mướp khía	Kg	0,3	Tương đương 2.500 cây
	Đậu cove	Kg	04	Tương đương 7.000 cây
	Đậu bắp	Kg	04	Tương đương 5.000 cây

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
2	Đạm nguyên chất (N)			Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N tương ứng
	Cà chua, dưa hấu, dưa leo, khổ qua	Kg	12	
	Ớt, Bí xanh, Bầu, Mướp hương, Mướp khía	Kg	14	
	Bí đỏ ăn non	Kg	18	
	Đậu cove	Kg	09	
	Đậu bắp	Kg	13	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)			Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi P_2O_5 tương ứng
	Cà chua	Kg	10	
	Ớt	Kg	05	
	Bí xanh, Bầu, Mướp hương, Mướp khía	Kg	6,4	
	Bí đỏ ăn non	Kg	21	
	Dưa hấu	Kg	12	
	Dưa leo, khổ qua	Kg	09	
	Đậu cove	Kg	06	
	Đậu bắp	Kg	14	
4	Kali nguyên chất (K_2O)			Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi K_2O tương ứng
	Cà chua, dưa hấu	Kg	18	
	Ớt	Kg	24	
	Bí xanh, Bầu, Mướp hương, Mướp khía	Kg	21	
	Bí đỏ ăn non	Kg	21	
	Đậu cove, Dưa leo, khổ qua	Kg	12	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
	Đậu bắp	Kg	16	
5	Phân hữu cơ sinh học	Kg	250	
6	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	400	
7	Màng phủ nông nghiệp	M	600	
8	Bẫy côn trùng	Cái	≥10	
9	Nhà lưới	Cái	01	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	5	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

16. Mô hình trồng mai trong chậu

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	9	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống,vật tư: *tính cho 500m^2*

Thời kỳ	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Năm thứ nhất, năm thứ 2	Giống trồng mới	Cây	825	
	Chậu	Cái	825	

Thời kỳ	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
	Giá thể phối trộn trồng	M3	5	
	Đạm nguyên chất (N)	Kg	20	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	45	
	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	5	
	Phân hữu cơ sinh học	Kg	150	
	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.000	
Năm thứ 3, năm thứ 4	Chậu	Cái	825	
	Giá thể phối trộn trồng	M3	7	
	Đạm nguyên chất (N)	Kg	30	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	60	
	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	10	
	Phân hữu cơ sinh học	Kg	300	
	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí MH được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí MH được phê duyệt	≤ 5%	

17. Mô hình trồng quất (tắc) trong chậu

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/ điểm	9	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống,vật tư: *tính cho 500m^2*

Thời kỳ	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Năm thứ nhất	Giống trồng mới	Cây	825	
	Chậu	Cái	825	
	Giá thể phối trộn trồng	M3	5	
	Đạm nguyên chất (N)	Kg	60	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	60	
	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	75	
	Phân hữu cơ sinh học	Kg	375	
	Vôi bột	Kg	100	
	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.000	
Năm thứ 2	Chậu	Cái	825	
	Giá thể phối trộn trồng	M3	7	
	Đạm nguyên chất (N)	Kg	80	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	80	
	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	100	
	Phân hữu cơ sinh học	Kg	550	
	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

18. Mô hình sản xuất hoa cúc

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/ điểm	4	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Cây	500.000	
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	140	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	175	
4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	150	
5	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
6	Phân bón lá	1.000đ	3.000	
7	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	3.000	
8	Vôi bột	Kg	800	
9	Vật rẻ tiền mau hỏng phục vụ sản xuất	1.000đ	500	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	4	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

19. Mô hình sản xuất hoa hồng

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/ điểm	6	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Cây	50.000	
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	460	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	400	
4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	480	
5	Phân hữu cơ sinh học	Kg	5.000	
6	Phân bón lá + kích thích sinh trưởng	1.000đ	5.000	
7	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	5.000	
8	Vật rẻ tiền mau hỏng phục vụ sản xuất	1.000đ	500	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	6	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

20. Mô hình sản xuất hoa lily chậu

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	4	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	- Giống (1 chậu trồng 3 cây)	Củ	150.000	
	- Giống (1 chậu trồng 5 cây)	Củ	150.000	
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	500	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	500	
4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	375	
5	Phân bón lá + kích thích sinh trưởng	1.000đ	15.000	
6	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	7.500	
7	- Chậu trồng 3 cây (đường kính x chiều cao): 22cm x 25cm	Cái	50.000	
	- Chậu trồng 5 cây (đường kính x chiều cao): 32cm x 30cm	Cái	30.000	
8	Giá thể (Phân chuồng hoai mục + đất + xơ dừa/mùn cưa)	Kg	50.000	Tương đương 315m^3
9	Lưới đen che nắng 60%	M^2	10.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	4	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

21. Mô hình sản xuất hoa lily

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	1	Công lao động phổ thông	Công	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	4	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha.*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Củ	120.000	
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	18	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	54	
4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	48	
5	Phân bón hữu cơ sinh học	Kg	1000	
6	Phân bón lá	1.000đ	500	
7	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	4	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

22. Mô hình sản xuất hoa sen trồng chậu

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	9	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Củ/thân	1.000	
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	30	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	30	
4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	20	
5	Phân bón hữu cơ sinh học	Kg	150	
6	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.000	
7	Chậu trồng	cái	1.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

23. Mô hình sản xuất hoa sen trồng ruộng, đầm, ao

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	9	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Củ/thân	2.000	
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	70	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	24	
4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	60	
5	Phân bón hữu cơ sinh học	Kg	1.500	
6	Vôi bột	Kg	150	
7	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	3.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm

5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

24. Mô hình sản xuất hoa đồng tiền

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	4	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Cây	30.000	
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	48	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	25	
4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	72	
5	Phân bón hữu cơ sinh học	Kg	800	
6	Phân bón lá	1.000đ	500	
7	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	4	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

25. Mô hình sản xuất hoa lay-ơn

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	5	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Củ	120.000	
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	110	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	70	
4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	180	
5	Phân bón hữu cơ sinh học	Kg	2.500	
6	Phân bón lá	1.000đ	500	
7	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.200	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	5	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

26. Mô hình sản xuất hoa loa kèn

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	6	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Củ	175.000	
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	230	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	250	
4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	600	
5	Phân hữu cơ sinh học	Kg	2.500	
6	Phân bón lá	1.000đ	6.000	
7	Thuốc bảo vệ thực vật và xử lý khác	1.000đ	5.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	6	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

II. CÂY LƯƠNG THỰC VÀ CÂY CÔNG NGHIỆP NGẮN NGÀY

1. Mô hình sản xuất lúa thuần

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	5	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống lúa	Kg	100-120	
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	100	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	70	
4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	70	
5	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	2.000	
6	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	5	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

2. Mô hình sản xuất lúa hữu cơ

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/ điểm	5	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Kg	80-100	
2	Phân hữu cơ sinh học	Kg	1.000	
3	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	2.000	
4	Thuốc phòng trừ sâu bệnh, thảo mộc, sinh học	1.000đ	600	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	5	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

3. Mô hình nhân giống lúa thuần

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/ điểm	5	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống lúa			
	Sản xuất cấp NC	Kg	50	Cấp siêu nguyên chủng. Đảm bảo tiêu chuẩn theo QCVN
	Sản xuất xác nhận	Kg	70	Cấp nguyên chủng. Đảm Bảo tiêu chuẩn theo QCVN
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	100	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	70	
4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	70	
5	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	2.000	
6	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.000	
7	Vật rẻ tiền mau hỏng phục vụ sản xuất			Theo quy trình kỹ thuật
8	Kiểm định ruộng giống			Theo tiêu chuẩn khảo kiểm nghiệm giống, sản phẩm cây trồng quốc gia.
9	Lấy mẫu giống			
10	Kiểm nghiệm mẫu hạt giống			

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	5	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

4. Mô hình sản xuất lúa lai

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/ điểm	5	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống lúa	Kg	50	
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	120	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	90	
4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	120	
5	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	2.000	
6	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	5.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	5	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

5. Mô hình sản xuất lúa bản địa

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	5	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Kg	40 - 50	Các chỉ tiêu tương đương cấp xác nhận
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	80-100	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	90	
4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	90	
5	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.200	
6	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000 đ	1.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	5	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

6. Mô hình sản xuất lúa chất lượng cao và phát thải thấp

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	5	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Kg	70 - 80	Các chỉ tiêu tương đương cấp xác nhận
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	80-100	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	60	
4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	40	
5	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	500	
6	Chế phẩm phân hủy rơm rạ	Kg	4	
7	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.000	
8	Thuốc bảo vệ thực vật gốc sinh học	1.000đ	1.500	
9	Thuốc trừ cỏ	1.000đ	500	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	5	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

7. Mô hình canh tác lúa sử dụng khoáng tự nhiên phun bằng dây bay

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	5	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Kg	80	Các chỉ tiêu tương đương cấp xác nhận
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	100	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	60	
4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	30	
5	Phân hữu cơ bổ sung vi sinh, phân hữu cơ vi sinh chứa 5x10^5 Trichoderma sp.	Kg	10	
6	Phân trung lượng thành phần chính là canxi	kg	500	
7	Phân trung lượng thành phần Ca 21,45% - Mg 5,43%, dạng bột mịn, có chứng nhận OMRI hoặc tương đương	kg	300	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
8	Phân vi lượng thành phần Cu 15000ppm, dạng bột mịn, có chứng nhận OMRI hoặc tương đương	Kg	60	
9	Thiết bị thổi gió	Cái	0,2	Động cơ 2 thì, bình rải 25kg
10	Ống dây bay 30m	Cái	2	Dây PE 7-8g/m, đục lỗ 10mm@500mm

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	5	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

8. Mô hình ứng dụng phân hữu cơ nano trong sản xuất lúa

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/ điểm	5	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Kg	50	Cấp xác nhận
2	Phân hữu cơ sinh học			
	Sản xuất vụ thứ nhất	Kg	3.000	
	Sản xuất lặp lại vụ thứ hai	Kg	2.500	
	Sản xuất lặp lại vụ thứ ba	Kg	1.200	
3	Phân hữu cơ Nano	Gram	35	
4	Thuốc trừ sâu sinh học	1.000đ	2.000	
5	Thuốc trừ bệnh sinh học	1.000đ	700	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	5	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

9. Mô hình sản xuất ngô sinh khối

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)

2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	4	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống ngô lai	Kg	28	Hạt lai F1
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	180	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	100	
4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	100	
5	Phân hữu cơ sinh học	Kg	1.200	
6	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	4	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

10. Mô hình sản xuất ngô trên đất dốc

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	4	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống ngô lai	Kg	20	Hạt lai F1
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	160	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	80	
4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	85	
5	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	600	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	4	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

11. Mô hình sản xuất ngô thương phẩm

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/ điểm	4	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống ngô lai	Kg	18	Hạt lai F1
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	160	

3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	80	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	85	
5	Phân hữu cơ sinh học	Kg	1.000	
6	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	600	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	4	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

12. Mô hình sản xuất cây khoai lang

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	5	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B.Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức		Ghi chú
			Mô hình nhân giống	Mô hình sản xuất	
1	Hom giống	Kg	2.500	1.500	
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	90	90	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	60	60	
4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	90	100	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức		Ghi chú
			Mô hình nhân giống	Mô hình sản xuất	
					N, P_2O_5, K_2O tương ứng
5	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	700	1.000	
6	Vôi bột	Kg	500	500	
7	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	700	700	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	5	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

13. Mô hình sản xuất cây khoai tây

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	5	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống (củ)	Kg	1.800	Từ cấp xác nhận trở lên
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	150	

3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	150	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	180	
5	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	2.000	
6	Vôi bột	Kg	1.000	
7	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	3.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	5	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

14. Mô hình sản xuất cây khoai sọ

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	6	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống (củ)	Kg	1.400	Từ cấp xác nhận trở lên
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	150	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	100	
4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	180	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
				lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
5	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	2.000	
6	Vôi bột	Kg	1.000	
7	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	6	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

15. Mô hình sản xuất cây sắn trên đất dốc

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người /điểm	9	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống sắn	Hom	12.000	85% diện tích
	Giống cỏ/ cây họ đậu	Kg	1,5/20	15% diện tích, phân bón cây trồng xen đối ứng hoàn toàn
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	120	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	55	

4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	110	với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
5	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	3.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
6	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
7	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

16. Mô hình sản xuất cây sắn an toàn dịch bệnh

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	9	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống sắn	Hom	14.000	Giống sạch bệnh, tỉnh lệ nảy mầm ≥ 95%
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	140	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	50	
4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	180	

5	Thuốc xử lý hom giống	1.000đ	2.000	
6	Thuốc cỏ	1.000đ	2.400	
7	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.500	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

17. Mô hình sản xuất đậu xanh

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	3	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Kg	30	
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	46	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	66	

4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	72	
5	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	3	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

18. Mô hình sản xuất đậu tương

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	4	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Kg	90	
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	40	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	90	
4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	80	
5	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	4	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

19. Mô hình sản xuất lạc

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/ điểm	4	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống lạc	Kg	220	
2	Nilon che phủ	Kg	100	
3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	46	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
4	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	120	
5	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	90	
6	Phân hữu cơ sinh học	Kg	1.000	
7	Vôi bột	Kg	500	
8	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	4	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

20. Mô hình sản xuất vừng

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	3	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B.Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Kg	30	
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	46	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	80	
4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	72	
5	Vôi bột	Kg	400	
6	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	3	

2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

21. Mô hình sản xuất cây mía

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	9	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống (trồng mới + trồng dặm tương đương 40.000 hom)	Kg	10.000	
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	300	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	150	
4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	260	
5	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	2.000	
6	Vôi bột	Kg	500	
7	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

22. Mô hình sản xuất cây dâu

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	9	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Năm thứ nhất				
1	Giống dâu trồng mới	Cây	40.000	
2	Giống dâu trồng dặm	Cây	2.000	
3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	140	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
4	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	100	
5	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	150	
6	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.000	
7	Vôi bột	Kg	1.000	
Năm thứ hai				
1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	230	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	130	
3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	180	
4	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.500	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

23. Mô hình trồng thâm canh giống thuốc lá chất lượng

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/ điểm	7	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống trồng mới	Cây	12.000	
2	Giống trồng dặm	Cây	600	
3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	18	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
4	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	53	
5	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	101	
6	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	7	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

III. CÂY CÔNG NGHIỆP DÀI NGÀY

1. Mô hình trồng, thâm canh cây hồ tiêu

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người/điểm	9	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	**Năm trồng mới**			
1	Giống trồng mới	Bầu/hom	5.400	
2	Giống trồng dặm	Bầu/hom	270	
3	Choái	Cái/cây	1.800	
4	Đạm nguyên chất (N)	Kg	207	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
5	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	93	
6	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	450	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
7	Vôi bột	Kg	1.500	
8	Thuốc xử lý đất	1.000đ	4.000	
9	Thuốc trừ sâu	1.000đ	2.400	
III	**Chăm sóc năm thứ 2**			
1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	207	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	93	
3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	450	
4	Phân sinh học	Lít	15	
5	Chế phẩm Trichoderma	Kg	80	
6	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	5.000	
III	**Chăm sóc năm thứ 3**			
1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	276	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	124	
3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	540	
4	Phân sinh học	Lít	25	
5	Chế phẩm Trichoderma	Kg	80	
6	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	5.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

2. Mô hình sản xuất hồ tiêu bền vững

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người/điểm	9	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	250	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	150	
3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	210	
4	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	4.500	
5	Chế phẩm Trichoderma	Kg	80	
6	Vôi bột	Kg	500	
7	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học	1.000đ	3.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

3. Mô hình trồng, thâm canh hồ tiêu hữu cơ

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người/điểm	9	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	**Năm thứ nhất** (trồng mới trên trụ sống)			
1	Cây giống			
1.2	Cây giống trồng mới	Hom	3.200	Đảm bảo TCCS
1.2	Cây giống trồng dặm 10%	Hom	320	
1.3	Cây trụ sống	Cây	1.680	
1.4	Cây gỗ trụ tạm	Trụ	1.600	
2	Vật tư			
2.1	Phân hữu cơ sinh học/vi sinh	Kg	3.200	
2.2	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	155	
2.3	Chế phẩm Trichoderma	Kg	80	
2.4	Vôi bột	Kg	500	
2.5	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học	1.000đ	3.000	
II	**Chăm sóc năm thứ 2**			
1	Cây trồng dặm	Hom	320	
2	Vật tư			
2.1	Phân hữu cơ sinh học/vi sinh	Kg	4.800	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
2.2	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	77.5	
2.3	Chế phẩm Trichoderma	Kg	80	
2.4	Vôi bột	Kg	500	
2.5	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học	1.000đ	5.000	
III	**Chăm sóc năm thứ 3**			
1	Phân hữu cơ sinh học/vi sinh	Kg	4.800	
2	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	77.5	
3	Chế phẩm Trichoderma	Kg	80	
4	Vôi bột	Kg	500	
5	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học	1.000đ	5.000	
IV	**Chăm sóc từ năm thứ 4 trở đi** *(thời kỳ kinh doanh*)			
1	Phân hữu cơ sinh học/vi sinh	Kg	8.000	
2	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	155	
3	Phân bón lá hữu cơ	Lít	10	
4	Chế phẩm Trichoderma	Kg	80	
5	Vôi bột	Kg	1.000	
6	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học	1.000đ	6.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm

5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

4. Mô hình trồng, thâm canh cà phê vối ứng dụng công nghệ cao

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người/điểm	9	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức máy móc, thiết bị: *tính cho 01 điểm*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Hệ thống tưới tiết kiệm	Hệ thống	10	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, tưới nước kết hợp với phân bón
2	Cảm biến độ ẩm đất không dây	Cái	10	Đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật
3	Thiết bị thu nhận tín hiệu tập trung	Bộ	01	Đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật
4	Bộ bút đo PH, EC	Cái	01	Đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật
5	Phần mềm quản lý dữ liệu trực tiếp	Phần mềm	01	Đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật

C. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	**Trồng mới năm thứ nhất**			
	Giống trồng mới	Cây	1.110	Đảm bảo QCVN
	Giống trồng dặm	Cây	55	
	Cây che bóng	Cây	60	
	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	60	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N,
	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	60	
	Phân kali nguyên chất (K_2O)	Kg	30	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
				P_2O_5, K_2O tương ứng
	Phân hữu cơ sinh học/vi sinh	Kg	4.000	
	Vôi bột	Kg	1000	
	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500	
2	**Chăm sóc năm thứ hai**			
	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	120	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
	Phân lân nguyên chất P_2O_5	Kg	75	
	Phân Kali nguyên chất K_2O	Kg	100	
	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	3.000	
	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	
3	**Chăm sóc năm thứ 3**			
	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	150	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
	Phân lân nguyên chất P_2O_5	Kg	90	
	Phân Kali nguyên chất K_2O	Kg	130	
	Phân hữu cơ sinh học/vi sinh	Kg	3.000	
	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	
4	**Chăm sóc từ năm thứ 4 trở đi** (*thời kỳ kinh doanh*)			
	Đạm nguyên chất (N)	Kg	280	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
	Lân nguyên chất P_2O_5	Kg	100	
	Kali nguyên chất K_2O	Kg	300	
	Phân hữu cơ sinh học/vi sinh	Kg	3.000	
	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	3.000	

D. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

5. Mô hình trồng mới, trồng tái canh cà phê vối

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người/điểm	9	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	**Giống, cây che bóng**			
1	Giống cà phê	Bầu	1.110	Theo tiêu chuẩn cây giống
2	Giống trồng dặm (5%)	Bầu	56	
3	Cây che bóng	Cây	70-100	
II	**Phân bón**			
1	**Năm thứ nhất**			
1.1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	60	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
1.2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	88	
1.3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	42	
1.4	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	4.000	
1.5	Vôi bột	Kg	1.000	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1.6	Thuốc xử lý mối, côn trùng	Kg	10	
1.7	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.000	
2	**Năm thứ hai**			
2.1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	115	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
2.2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	88	
2.3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	60	
2.4	Phân bón lá	Lít/kg	4	
2.5	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500	
3	**Năm thứ ba**			
3.1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	130	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
3.2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	88	
3.3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	120	
3.4	Phân bón lá	Lít/kg	4	
3.5	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

6. Mô hình thâm canh cà phê vối giai đoạn kinh doanh

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người/điểm	9	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	184	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	90	
3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	360	
4	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	3.000	
5	Vôi bột	Kg	500	
6	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	4.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

7. Mô hình thâm canh cà phê vối hữu cơ (thời kỳ kinh doanh từ năm thứ 5 trở đi)

A. Định mức lao động:

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người/điểm	9	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Lân nung chảy (nguyên chất P_2O_5)	Kg	60	
2	Kali hữu cơ (nguyên chất K_2O)	Kg	55	
3	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	2.000	
4	Phân hữu cơ khoáng	Kg	1.200	

5	Phân bón lá hữu cơ	Lít	2	
6	Vôi bột	Kg	400	
7	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học	1.000đ	3.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

8. Mô hình ghép cải tạo vườn cà phê vối

A. Định mức lao động:

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	9	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Chồi ghép (3 chồi/gốc)	Chồi	4.000	Theo tiêu chuẩn vật liệu nhân giống
2	Chồi ghép dặm	Chồi	400	
3	Công ghép	Công	10	
4	Công ghép dặm	Công	1	
5	Dây ghép	Cuộn	3	
6	Đạm nguyên chất (N)	Kg	60	

7	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	85	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
8	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	30	
9	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	4.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi ch
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

9. Mô hình vườn cây đầu dòng cà phê vối giống mới

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	9	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	**Cây giống**			
1.1	Giống trồng mới	Cây	60.000	
1.2	Giống trồng dặm	Cây	3.000	

2.	**Vật tư**			
2.1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	276	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
2.2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	155	
2.3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	240	
2.4	Vôi bột	Kg	1.000	
2.5	Phân bón lá	Lít	9	
2.6	Thuốc diệt mối	1.000đ	5.000	
2.7	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	5.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi ch
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

10. Mô hình trồng mới, trồng tái canh cà phê chè

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	9	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức		Ghi chú
			Giống thấp cây	Giống cao cây	
I	**Giống, cây che bóng**				
1	Giống cà phê	Bầu	4.600	3.400	Theo tiêu chuẩn cây giống
2	Giống trồng dặm	Bầu	230	170	
3	Cây che bóng	Cây	100	100	
II	**Vật tư**				
1	**Năm thứ nhất**				
1.1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	40	40	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
1.2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	150	150	
1.3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	30	30	
1.4	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	4.500	4.500	
1.5	Vôi bột	Kg	1.000	1.000	
1.6	Thuốc xử lý mối, côn trùng	1.000đ	6.000	6.000	
1.7	Thuốc xử lý mầm	1.000đ	5.000	5.000	
1.8	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	3.000	3.000	
2	**Năm thứ hai**				
2.1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	70	70	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
2.2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	80	80	
2.3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	50	50	
2.4	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	4.500	4.500	
3	**Năm thứ ba**				
3.1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	10	10	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
3.2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	80	80	
3.3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	180	180	
3.4	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	3.000	3.000	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức		Ghi chú
			Giống thấp cây	Giống cao cây	
3.5	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	5.000	5.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

11. Mô hình thâm canh cà phê chè thời kỳ kinh doanh từ năm thứ 5 trở đi

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	9	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	207	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	120	
3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	300	
4	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	3.000	
5	Vôi bột	Kg	500	
6	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	5.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

12. Mô hình trồng, thâm canh cây cao su

A. Định mức lao động:

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người/điểm	9	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	**Năm thứ nhất**			
1	Giống trồng mới	Cây	600	
2	Giống trồng dặm	Cây	30	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	27	
4	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	31	
5	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	18	
6	Phân sinh học	Lít	10	
7	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	3.000	
8	Thuốc trừ mối	1.000đ	3.000	
II	**Chăm sóc năm thứ hai**			
1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	55	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	46	
3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	36	
4	Phân sinh học	Lít	15	
5	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	4.500	
III	**Chăm sóc năm thứ ba**			

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	69	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	77	
3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	36	
4	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	4.500	
IV	**Chăm sóc năm thứ 4 - 6**			
1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	115	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	54	
3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	36	
4	Thuốc trừ cỏ	1.000đ	3.000	
5	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	3.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

13. Mô hình sản xuất cao su tiểu điền bền vững

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người/điểm	9	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	70	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	30	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
3	Ka li nguyên chất (K_2O)	Kg	72	lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
4	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	2.550	
5	Amoniac (NH3) 10%	Lít	20	
6	Thuốc bảo vệ thực vật và kích mủ	1.000đ	1.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

14. Mô hình trồng mới, trồng thay thế điều

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người/điểm	9	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	**Năm trồng mới**			
1	**Cây giống**			
1.1	Giống điều ghép	Cây	200	Theo tiêu chuẩn giống cây trồng
1.2	Giống trồng dặm	Cây	20	
2	**Phân bón, thuốc bảo vệ thực vật**			

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
2.1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	60	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
2.1	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	24	
2.3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	24	
2.4	Vôi bột	Kg	400	
2.5	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.000	
II	**Năm thứ 2**			
1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	72	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	24	
3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	24	
4	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500	
III	**Năm thứ 3**			
1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	72	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	24	
3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	48	
4	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

15. Mô hình thâm canh điều thời kỳ kinh doanh từ năm thứ 5 trở đi

A. Định mức lao động:

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người/điểm	9	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	127	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	35	
3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	68	
4	Chế phẩm ra hoa, đậu trái	1.000đ	3.000	
5	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	3.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

16. Mô hình vườn ươm điều

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	9	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	**Hạt giống, vật liệu**			
1.1	Hạt giống	Kg	1.200	Tiêu chuẩn túi bầu nilon: 15 x 30 cm
1.2	Túi bầu	Kg	500	
1.3	Mắt ghép	Mắt	150.000	
2	**Phân bón, thuốc bảo vệ thực vật**			
2.1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	92	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
2.2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	120	
2.3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	120	
2.4	Phân vi sinh	Kg	4.000	
2.5	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	3.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

17. Mô hình trồng, thâm canh ca cao

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người/điểm	9	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	**Năm thứ nhất**			
1	Giống trồng mới	Cây	1.000	
2	Giống trồng dặm	Cây	50	
3	Cây che bóng	Cây	70-100	
4	Đạm nguyên chất (N)	Kg	170	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
5	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	108	
6	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	180	
7	Phân sinh học	Lít	15	
8	Vôi bột	Kg	1.000	
9	Thuôc trừ mối	1.000đ	3.000	
10	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	
II	**Năm thứ hai**			
1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	170	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	108	
3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	180	
4	Phân sinh học	Lít	15	
5	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.500	
III	**Năm thứ ba**			
1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	207	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	155	
2	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	240	
4	Phân sinh học	Lít	25	
5	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	3.000	
IV	**Năm thứ 4 (thời kỳ kinh doanh)**			
1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	207	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	155	
2	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	240	
4	Phân sinh học	Lít	25	
5	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	3.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

18. Mô hình trồng xen ca cao trong vườn cây lâu năm (điều, hồ tiêu, cây ăn quả,....)

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người/điểm	9	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	**Năm thứ nhất**			
1	**Cây giống**			
1.1	Giống trồng mới	Cây	600	
1.2	Giống trồng dặm	Cây	30	
2	**Phân bón, thuốc bảo vệ thực vật**			
2.1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	138	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
2.2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	63	
2.3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	108	
2.4	Phân sinh học	Lít	15	
2.5	Vôi bột	Kg	600	
2.6	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	
II	**Năm thứ 2**			
1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	138	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	63	
3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	108	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
4	Phân sinh học	Lít	15	
5	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	3.000	
III	**Năm thứ 3**			
1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	230	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	105	
3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	180	
4	Phân sinh học	Lít/kg	20	
5	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	4.000	
IV	**Năm thứ 4**			
1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	230	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	105	
3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	180	
4	Phân sinh học	Lít	20	
5	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	4.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

IV. CÂY ĂN QUẢ

1. Mô hình trồng, thâm canh nhãn, vải theo GAP

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)

2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người/điểm	9	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT		Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm thứ 2)	1	Giống trồng mới	Cây	400	Cây giống ghép, mầm ghép ≥ 30 cm; Hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Giống trồng dặm	Cây	20	
	3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	70	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
	4	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	65	
	5	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	90	
	6	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	7	Vôi bột	Kg	400	
	8	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500	
Năm thứ 3	1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	92	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
	2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	65	
	3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	120	
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500	
Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)	1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	140	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
	2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	100	
	3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	210	
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

2. Mô hình ghép cải tạo nhãn, vải

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người/điểm	9	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT		Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Năm thứ nhất + năm 2	1	Mắt ghép (15 mắt/cây)	Mắt	6.000	Mắt ghép là đoạn cành. Mắt ghép, công ghép và dây ghép hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Mắt ghép dặm	Cuộn	600	
	3	Công ghép	Công	20	
	4	Công ghép dặm	Công	2	
	5	Dây ghép	Cuộn	4	
	6	Đạm nguyên chất (N)	Kg	70	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
	7	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	48	
	8	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	60	
	9	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	10	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500	

STT		Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Năm thứ 3	1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	92	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
	2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	72	
	3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	90	
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

3. Mô hình trồng, thâm canh chôm chôm theo GAP

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người/điểm	9	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT		Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Thời kỳ kiến	1	Giống trồng mới	Cây	210	Cây giống ghép, mầm ghép ≥30 cm.
	2	Giống trồng dặm	Cây	10	

STT		Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm 2)					Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	70	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
	4	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	65	
	5	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	60	
	6	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	7	Vôi bột	Kg	200	
	8	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500	
Năm thứ 3	1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	110	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
	2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	65	
	3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	90	
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500	
Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)	1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	180	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
	2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	130	
	3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	210	
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

4. Mô hình trồng, thâm canh bưởi theo GAP

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người/điểm	9	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT		Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm 2)	1	Giống trồng mới	Cây	400	Cây giống ghép, mầm ghép ≥30 cm. Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Giống trồng dặm	Cây	20	
	3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	90	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
	4	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	70	
	5	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	120	
	6	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	7	Vôi bột	Kg	400	
	8	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500	
Năm thứ 3	1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	190	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
	2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	100	
	3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	180	
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	
	1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	190	

STT		Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)	2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	100	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
	3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	300	
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	5	Đậu tương hoặc khô dầu	Kg	1.200	
	6	Túi bao trái	Túi	20.000	
	7	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

5. Mô hình trồng, thâm canh cam, quýt theo GAP

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người/điểm	9	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT		Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
	1	Giống trồng mới	Cây	625	

STT		Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm 2)	2	Giống trồng dặm	Cây	30	Cây giống ghép, mầm ghép ≥30 cm. Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	100	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
	4	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	100	
	5	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	120	
	6	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	7	Vôi bột	Kg	625	
	8	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500	
Năm thứ 3	1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	120	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
	2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	100	
	3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	150	
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500	
Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)	1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	140	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
	2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	120	
	3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	180	
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

6. Mô hình trồng, thâm canh xoài theo GAP

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người/điểm	9	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT		Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm 2)	1	Giống trồng mới	Cây	400	Cây giống ghép, mầm ghép ≥30 cm. Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Giống trồng dặm	Cây	20	
	3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	90	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
	4	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	65	
	5	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	90	
	6	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	7	Vôi bột	Kg	400	
	8	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500	
Năm thứ 3	1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	120	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
	2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	80	
	3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	240	
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500	
Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)	1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	250	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
	2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	100	
	3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	200	
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	5	Túi bao trái	Cái	70.000	

STT		Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
	6	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

7. Mô hình trồng, thâm canh mít theo GAP

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người/điểm	9	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư : *tính cho 01 ha*

STT		Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm 2)	1	Giống trồng mới	Cây	400	Cây giống ghép, mầm ghép ≥ 30 cm. Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Giống trồng dặm	Cây	20	
	3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	200	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
	4	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	100	
	5	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	100	
	6	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	7	Vôi bột	Kg	400	
	8	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500	

STT		Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Năm thứ 3	1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	240	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
	2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	240	
	3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	240	
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500	
Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)	1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	280	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
	2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	280	
	3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	280	
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

8. Mô hình trồng, thâm canh sầu riêng theo GAP

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)

2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người/điểm	9	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư : *tính cho 01 ha*

STT		Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm 2)	1	Giống trồng mới	Cây	200	Cây giống ghép, mầm ghép ≥30 cm. Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Giống trồng dặm	Cây	10	
	3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	46	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
	4	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	32	
	5	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	40	
	6	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	7	Vôi bột	Kg	200	
	8	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500	
Năm thứ 3	1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	70	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
	2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	32	
	3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	60	
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500	
Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)	1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	90	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
	2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	40	
	3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	90	
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú

1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

9. Mô hình trồng, thâm canh cây mận theo GAP

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người/điểm	9	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư : *tính cho 01 ha*

STT		Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất, năm 2, năm 3)	1	Giống trồng mới	Cây	400	Cây giống ghép, mầm ghép ≥30 cm. Hỗ trợ năm thứ nhất.
	2	Giống trồng dặm	Cây	20	
	3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	120	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
	4	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	200	
	5	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	80	
	6	Phân hữu cơ sinh học	Kg	1.800	
	7	Vôi bột	Kg	400	
	8	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	
	1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	200	

STT		Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)	2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	120	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
	3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	200	
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	3.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

10. Mô hình trồng, thâm canh măng cụt theo GAP

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người/điểm	9	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư : *tính cho 01 ha*

STT		Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm 2)	1	Giống trồng mới	Cây	200	Cây giống ghép, mầm ghép ≥30 cm. Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Giống trồng dặm	Cây	10	
	3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	50	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân
	4	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	35	

STT		Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
	5	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	40	hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
	6	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	7	Vôi bột	Kg	200	
	8	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500	
Năm thứ 3	1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	90	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
	2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	35	
	3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	60	
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500	
Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)	1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	230	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
	2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	100	
	3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	200	
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

10. Mô hình trồng, thâm canh bơ theo GAP

A. Định mức lao động:

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người/điểm	9	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư : *tính cho 01 ha*

STT		Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm 2)	1	Giống trồng mới	Cây	200	Cây giống ghép, mầm ghép ≥30 cm. Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Giống trồng dặm	Cây	10	
	3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	50	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
	4	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	35	
	5	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	40	
	6	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	7	Vôi bột	Kg	200	
	8	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500	
Năm thứ 3 trở đi	1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	90	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
	2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	70	
	3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	120	
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.500	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
4	Sơ kết, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

11. Mô hình trồng xen một số cây ăn quả (sầu riêng, bơ ...) trong vườn cà phê vùng Tây nguyên

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người/điểm	9	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT		Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Năm thứ nhất	1	Giống trồng mới	Cây	70	Cây giống ghép, mầm ghép ≥30 cm. Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Giống trồng dặm	Cây	5	
	3	Phân NPK (16:16:8)	Kg	1.500	Tiêu chuẩn cơ sở
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	5	Phân bón lá	1.000đ	1.000	
	6	Vôi bột	Kg	1.000	
	7	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500	
Năm thứ 2	1	Phân NPK (16:16:8)	Kg	1.500	Tiêu chuẩn cơ sở
	2	Phân bón lá	1.000đ	1.000	
	3	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500	
Năm thứ 3	1	Phân NPK (16:16:8)	Kg	1.500	Tiêu chuẩn cơ sở
	2	Phân bón lá	1.000đ	1.000	
	3	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

12. Mô hình vườn ươm sản xuất chanh leo (cây chanh dây, lạc tiên) sạch bệnh

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người/điểm	9	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Hạt giống chanh leo	Kg	4,5	Hạt chanh leo hoa vàng
2	Giá thể TS2	Kg	31.500	
3	Khay ươm 104	Chiếc	900	
4	Khay 15 lỗ	Chiếc	6.030	
5	Đạm nguyên chất (N)	Kg	25	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
6	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	24	
7	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	24	
8	Túi bầu	Kg	300	10 x 15 cm
9	Phân bón lá	Lít	45	
10	Mắt ghép	Mắt	300.000	Sạch bệnh
11	Giấy ghép	Cuộn	36	
12	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	5.000	
13	Kiểm tra bệnh trước khi xuất vườn	Lần/ha	3	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

13. Mô hình trồng, thâm canh chanh leo (cây chanh dây, lạc tiên) theo GAP

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người/điểm	9	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư : *tính cho 01 ha*

STT		Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Năm thứ nhất	1	Giống trồng mới	Cây	1.300	Cây giống ghép, mầm ghép ≥ 30 cm
	2	Giống trồng dặm	Cây	60	
	3	Cột bê tông	Cột	500	
	4	Đạm nguyên chất (N)	Kg	70	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
	5	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	160	
	6	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	360	
	7	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	3.000	
	8	Chế phẩm sinh học	Kg	60	
	9	Vôi bột	Kg	1.000	

STT		Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
	10	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	3.000	
Năm thứ 2	1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	185	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
	2	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	660	
	3	Chế phẩm sinh học	1.000đ	80	
	4	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	3.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

14. Mô hình trồng, thâm canh vú sữa theo GAP

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người/điểm	9	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT		Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Thời kỳ kiến thiết	1	Giống trồng mới	Cây	100	Cây giống ghép, mầm ghép ≥30
	2	Giống trồng dặm	Cây	5	

STT		Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
cơ bản (năm thứ nhất + năm 2)					cm. Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	90	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
	4	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	80	
	5	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	90	
	6	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	7	Vôi bột	Kg	200	
	8	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500	
Năm thứ 3	1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	140	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
	2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	120	
	3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	180	
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.500	
Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)	1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	190	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
	2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	150	
	3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	240	
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	5	Túi bao trái	Túi	50.000	
	6	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm

5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

15. Mô hình trồng, thâm canh mãng cầu dai (na) theo GAP

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người/điểm	9	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT		Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất)	1	Giống trồng mới	Cây	1.100	Cây giống ghép, mầm ghép ≥30 cm. Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Giống trồng dặm	Cây	110	
	3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	230	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
	4	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	160	
	5	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	120	
	6	Phân hữu cơ sinh học	Kg	2.000	
	7	Vôi bột	Kg	1.000	
	8	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.000	
Năm thứ 2 + năm thứ 3	1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	230	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
	2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	160	
	3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	180	
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	2.000	
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.000	

STT		Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)	1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	300	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
	2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	240	
	3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	360	
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	